

Số: /QĐ-VĐCKS

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 của Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản**

#### **VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN**

Căn cứ Quyết định số 3481/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3939/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 cho Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 của Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản (theo các biểu đính kèm);

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Viện, Trưởng các phòng: Kế hoạch và Tài chính; Khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế; các phòng chuyên môn, Trung tâm, Phân viện, chủ nhiệm đề án, dự án, đề tài và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VP, KHTC, (Tr.06).

**VIỆN TRƯỞNG**

**Trần Tân Văn**

**Đơn vị: Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản**

**Chương: 026**

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VĐCKS ngày tháng 01 năm 2019 của Viện trưởng  
Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>		
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
2.1	Chi sự nghiệp		
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>35.241</b>	
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Nghiên cứu khoa học		
2.1	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</b>	<b>19.041</b>	
2.1.1	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>		
2.1.2	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	<b>3.200</b>	
1	<i>Xác lập các kiểu phân đới vàng - thạch anh - sulfua vùng Tây Bắc Việt Nam</i>	1.400	
2	<i>Nghiên cứu, xác lập cơ sở khoa học để đánh giá triển vọng đá quý rubi, saphir trong thành tạo đá hoa, pegmatit ở khu vực bờ trái Sông Chảy</i>	1.000	
3	<i>Nguồn gốc các thành tạo núi lửa - xâm nhập đới cấu trúc Hoàng Sơn (từ đứt gãy Sông Cả đến đứt gãy</i>	200	

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán được giao</b>	<b>Ghi chú</b>
	<i>Rào Nậy) và tiềm năng khoáng sản liên quan</i>		
4	<i>Nghiên cứu địa tầng các trầm tích Devon vùng Bắc Tây Bắc đới cấu trúc Sông Hiến</i>	200	
5	<i>Nghiên cứu các kiểu biến đổi nhiệt dịch (biến chất trao đổi ) và mối liên quan của chúng với quặng hóa. Khu vực Đăk Tô, Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum</i>	400	
2.1.3	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	<b>500</b>	
1	<i>Thành lập Atlas hóa thạch thực vật Việt nam</i>	180	
2	<i>Nghiên cứu xây dựng “Bộ công cụ mã nguồn mở để thao tác và quản lý bản đồ địa chất khoáng sản trong môi trường WEBIS”</i>	160	
3	<i>Biên tập, xuất bản chuyên khảo “Tài nguyên các vùng đá vôi và phát triển bền vững ở Việt Nam”</i>	160	
2.2	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</b>	<b>15.174</b>	
1	<b>VĐCKS.2019.01</b> <i>Quản lý hoạt động KHCN, hợp tác quốc tế, đào tạo sau đại học</i>	1.070	
2	<b>VĐCKS.2019.02</b> <i>Quản lý tổ chức cán bộ; hành chính, quản trị, kế hoạch, tài chính</i>	2.316	
3	<b>VĐCKS.2019.03</b> <i>Nghiên cứu cơ sở khoa học để xây dựng Quy định kỹ thuật lập bản đồ tân kiến tạo tỷ lệ 1:10.000</i>	716	
4	<b>VĐCKS.2019.04</b> <i>Tổng hợp, phân tích, đánh giá cổ sinh và địa tầng Mesozoi ở khu vực đới Sông Hiến</i>	666	
5	<b>VĐCKS.2019.05</b> <i>Đặc điểm trầm tích và điều kiện cổ môi trường - cổ sinh thái trong Kainozoi của Biển Đông</i>	1.083	
6	<b>VĐCKS.2019.06</b> <i>Nghiên cứu đánh giá tài nguyên địa nhiệt Việt Nam trên cơ sở thu thập, tổng hợp và hệ thống hóa tài liệu địa nhiệt</i>	1.091	
7	<b>VĐCKS.2019.07</b> <i>Nghiên cứu cơ sở khoa học về các thành tạo magma Mesozoi muộn và khả năng sinh kim của chúng ở Đông Bắc Việt Nam</i>	1.295	
8	<b>VĐCKS.2019.08</b> <i>Xây dựng Dự thảo định mức kinh tế kỹ thuật: 1.Viễn thám ứng dụng trong đo vẽ bản</i>	979	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	<i>đồ địa chất tỷ lệ 1/50.000; 2.Thi công công nghệ đo sâu điện 3D trong nghiên cứu hang động Karst ngầm</i>		
9	<b>VĐCKS.2019.09</b> <i>Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng của các tập cát kết trong các trầm tích Jura khu vực Nam Trung Bộ làm vật liệu xây dựng</i>	899	
10	<b>VĐCKS.2019.10</b> <i>Nghiên cứu, đánh giá các tai biến địa chất trong khai thác khoáng sản lộ thiên và đề xuất giải pháp xử lý</i>	1.107	
11	<b>VĐCKS.2019.11</b> <i>Nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của một số yếu tố tự nhiên và nhân sinh đến sự biến đổi của thạch nhũ trong các hang động karst ở Việt Nam</i>	1.289	
12	<b>VĐCKS.2019.12</b> <i>Đánh giá khả năng sinh khoáng perlit và zeolit của các thành tạo magma phun trào Mesozoi muộn - Kainozoi ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên</i>	1.198	
13	<b>VĐCKS.2019.13</b> <i>Quản lý, vận hành sử dụng trang thiết bị khoa học và công nghệ: Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, kiểm định, vận hành các trang thiết bị kỹ thuật, hệ thống thiết bị phân tích thí nghiệm; Gia công phân tích mẫu phục vụ nghiên cứu cơ bản, điều tra địa chất - khoáng sản</i>	1.464	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	<b>167</b>	
	<i>Duy trì áp dụng hệ thống ISO 9001-2015</i>	17	
	Kinh phí hoạt động các tiểu ban KHCN: ASEAN-COST, Un-GGIM và UNESCO	150	
3	<b>Chi hoạt động kinh tế(lĩnh vực địa chất và khoáng sản)</b>	<b>16.200</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.200	
3.2.1	<b>Nhiệm vụ chính phủ</b>	<b>14.000</b>	
1	Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất, đá các vùng miền núi Việt Nam	13.200	
2	Đánh giá tiềm năng tài nguyên urani Việt Nam	800	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
3.2.2	<b>Nhiệm vụ cấp bộ</b>	<b>2.200</b>	
1	Đánh giá tiềm năng tài nguyên đá bán quý và đá cảnh Việt Nam	1.500	
2	Lập bản đồ sinh khoáng và dự báo khoáng sản ẩn sâu khu vực Đông Bắc Bắc Bộ tỷ lệ 1/250.000	500	
3	Điều tra, đánh giá đặc điểm karst ngầm nhằm giảm thiểu thiên tai và phục vụ quản lý quy hoạch phát triển dân cư vùng đông bắc Việt Nam	200	

